

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm thi THPT năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục tiểu học	A16; C14; C15; D01	26	
2	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; D07; D90	25.8	
3	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; D07; D90	23.8	
4	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A12; D90	25.25	
5	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; B00; D07; D90	25.25	
6	7140213	Sư phạm Sinh học	A00; B00; B08; D90	24.25	
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C20; D14; D15	27.75	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C19; C20; D14	27.25	
9	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D72; D96	25.5	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D72; D96	17.5	
11	7229010	Lịch sử	C00; C19; C20; D14	17	
12	7229030	Văn học (Ngữ văn tổng hợp; Ngữ văn báo chí)	C00; C20; D14; D15	19	
13	7310301	Xã hội học	C00; C20; D01; D14	17	
14	7310601	Quốc tế học	C00; C20; D01; D78	17	
15	7310608	Đông phương học (Hàn Quốc học; Nhật Bản học)	C00; D01; D78; D96	17	
16	7310612	Trung Quốc học	C00; C20; D14; D15	21	
17	7310630	Việt Nam học	C00; C20; D14; D15	17	
18	7340101	Quản trị Kinh doanh	A00; A01; D01; D96	18	
19	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00; A01; D01; D96	19	
20	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D96	17.5	
21	7380101	Luật	A00; C00; C20; D01	22	
22	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	A00; C00; C20; D01	20	
23	7420101	Sinh học	A00; B00; B08; D90	17	
24	7420201	Công nghệ Sinh học	A00; B00; B08; D90	17	
25	7440102	Vật lý học	A00; A01; A12; D90	17	
26	7440112	Hóa học	A00; B00; D07; D90	17	
27	7460101	Toán học (Toán - Tin học)	A00; A01; D07; D90	17	
28	7460108	Khoa học dữ liệu	A00; A01; D07; D90	17	
29	7480201	Công nghệ Thông tin	A00; A01; D07; D90	17	
30	7510302	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	A00; A01; A12; D90	17	
31	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A01; A12; D90	17	
32	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; B00; D07; D90	17	
33	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00; A01; D01; D90	17	
34	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; A02; B00; D07	17	
35	7540104	Công nghệ Sau thu hoạch	A00; B00; B08; D90	17	
36	7620109	Nông học	B00; B08; D07; D90	17	
37	7720203	Hóa dược	A00; B00; D07; D90	17	
38	7760101	Công tác xã hội	C00; C20; D01; D14	17	
39	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00; C20; D01; D78	20.5	
40	7810106	Văn hóa Du lịch	C00; C20; D14; D15	17	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm học bạ năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục tiểu học	A16; C14; C15; D01	28	
2	7140209	Sư phạm Toán học	A00; A01; D07; D90	29.25	
3	7140210	Sư phạm Tin học	A00; A01; D07; D90	27.5	
4	7140211	Sư phạm Vật lý	A00; A01; A12; D90	28.5	
5	7140212	Sư phạm Hóa học	A00; B00; D07; D90	28.75	
6	7140213	Sư phạm Sinh học	A00; B00; B08; D90	28	
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00; C20; D14; D15	28.75	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00; C19; C20; D14	28.75	
9	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01; D72; D96	28.5	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D72; D96	24.5	
11	7229010	Lịch sử	C00; C19; C20; D14	19	
12	7229030	Văn học	C00; C20; D14; D15	19	
13	7310301	Xã hội học	C00; C20; D01; D14	19	

14	7310601	Quốc tế học	C00; C20; D01; D78	19	
15	7310608	Đông phương học (Hàn Quốc học; Nhật Bản học)	C00; D01; D78; D96	23	
16	7310612	Trung Quốc học	C00; C20; D14; D15	23	
17	7310630	Việt Nam học	C00; C20; D14; D15	19	
18	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D96	25	
19	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00; A01; D01; D96	26	
20	7340301	Kế toán	A00; A01; D01; D96	24	
21	7380101	Luật	A00; C00; C20; D01	25.5	
22	7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	A00; C00; C20; D01	23	
23	7420101	Sinh học	A00; B00; B08; D90	20	
24	7420201	Công nghệ Sinh học	A00; B00; B08; D90	19	
25	7440102	Vật lý học	A00; A01; A12; D90	19	
26	7440112	Hóa học	A00; B00; D07; D90	19	
27	7460101	Toán học (Toán - Tin học)	A00; A01; D07; D90	19	
28	7460108	Khoa học dữ liệu	A00; A01; D07; D90	19	
29	7480201	Công nghệ Thông tin	A00; A01; D07; D90	24	
30	7510302	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	A00; A01; A12; D90	19	
31	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00; A01; A12; D90	19	
32	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; B00; D07; D90	19	
33	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	A00; A01; D01; D90	19	
34	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; A02; B00; D07	19	
35	7540104	Công nghệ Sau thu hoạch	A00; B00; B08; D90	19	
36	7620109	Nông học	B00; B08; D07; D90	19	
37	7720203	Hóa dược	A00; B00; D07; D90	22	
38	7760101	Công tác xã hội	C00; C20; D01; D14	19	
39	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00; C20; D01; D78	25	
40	7810106	Văn hóa Du lịch	C00; C20; D14; D15	20	

Điểm chuẩn theo phương thức Điểm ĐGNL HCM năm 2024

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7140202	Giáo dục tiểu học		20	
2	7140209	Sư phạm Toán học		24.25	
3	7140210	Sư phạm Tin học		20	
4	7140211	Sư phạm Vật lý		23	
5	7140212	Sư phạm Hóa học		22	
6	7140213	Sư phạm Sinh học		20	
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn		21.5	
8	7140218	Sư phạm Lịch sử		20	
9	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		23.5	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh		16	
11	7229010	Lịch sử		16	
12	7229030	Văn học		16	
13	7310301	Xã hội học		16	
14	7310601	Quốc tế học		16	
15	7310608	Đông phương học (Hàn Quốc học; Nhật Bản học)		16	
16	7310612	Trung Quốc học		16	